

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-7.0%	-22.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.90
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

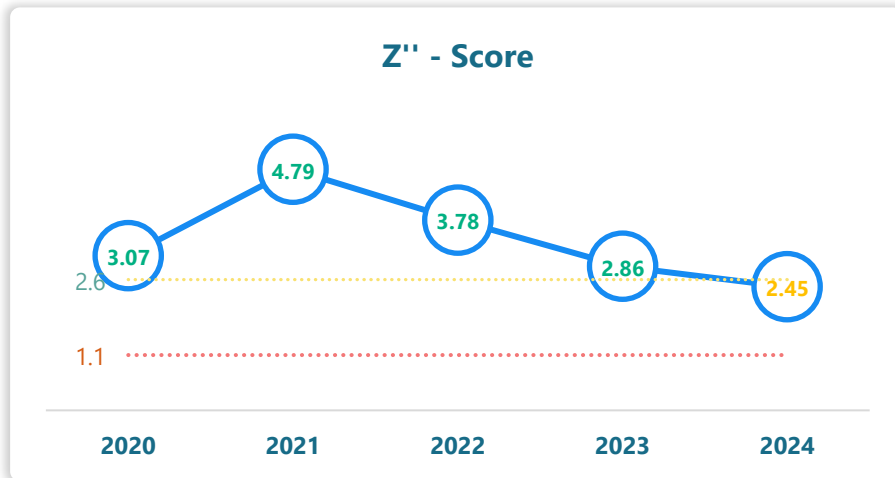
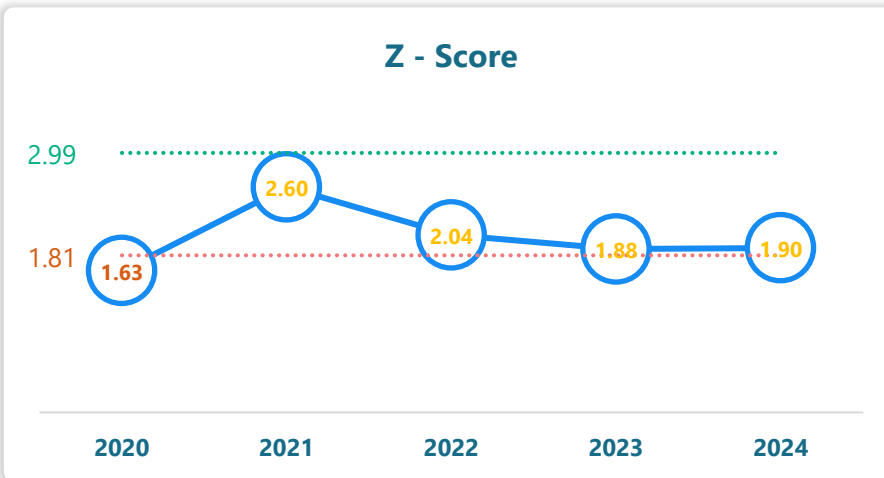
Hệ số nguy cơ phá sản	2.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	415	▲ 111
tỷ VNĐ		▲ 36.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	3.16	▼ 3.86
tỷ VNĐ		▼ 54.9%

ROE	2024	+/- YoY
	1.5%	▼ 1.7%

ROA	2024	+/- YoY
	0.9%	▼ 1.3%



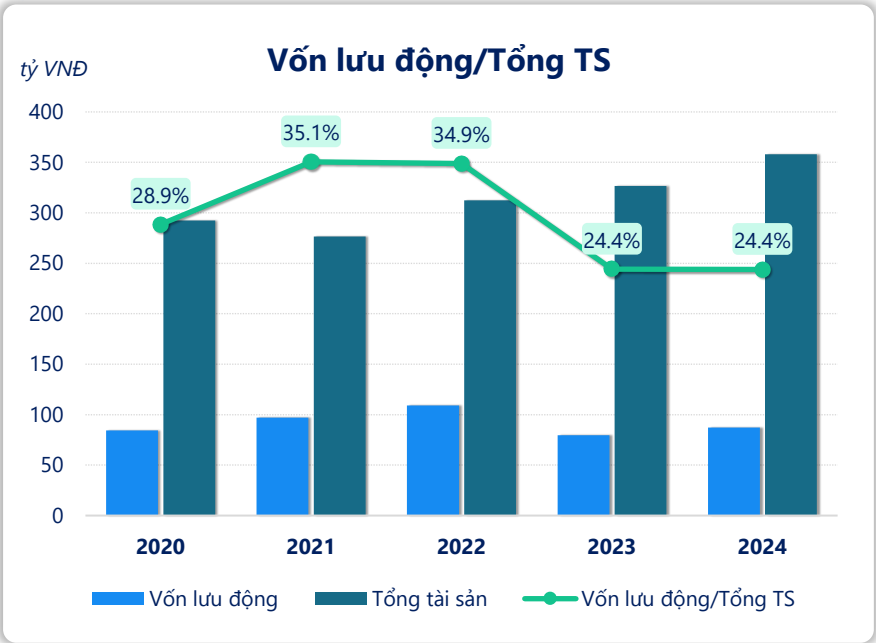
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.90** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **ALT** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.45** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy **ALT** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **ALT** ghi nhận doanh thu thuần **414.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.16** tỷ đồng, lần lượt **tăng 36.6%** và **giảm 54.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.45%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

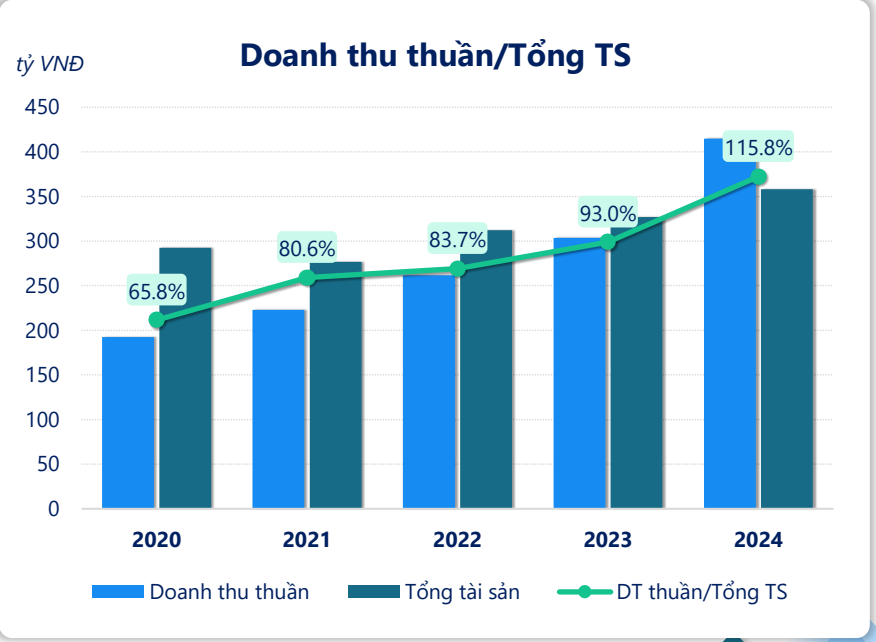
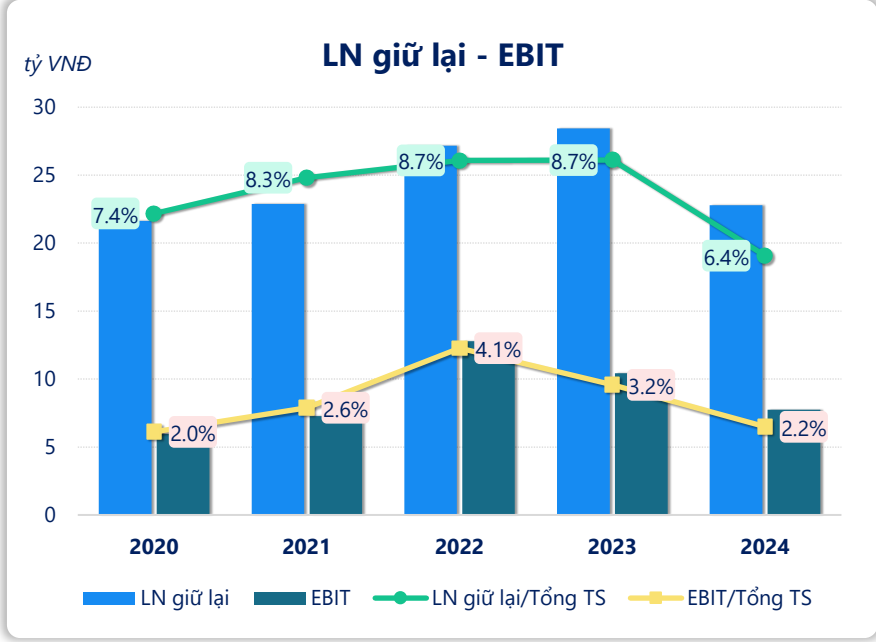
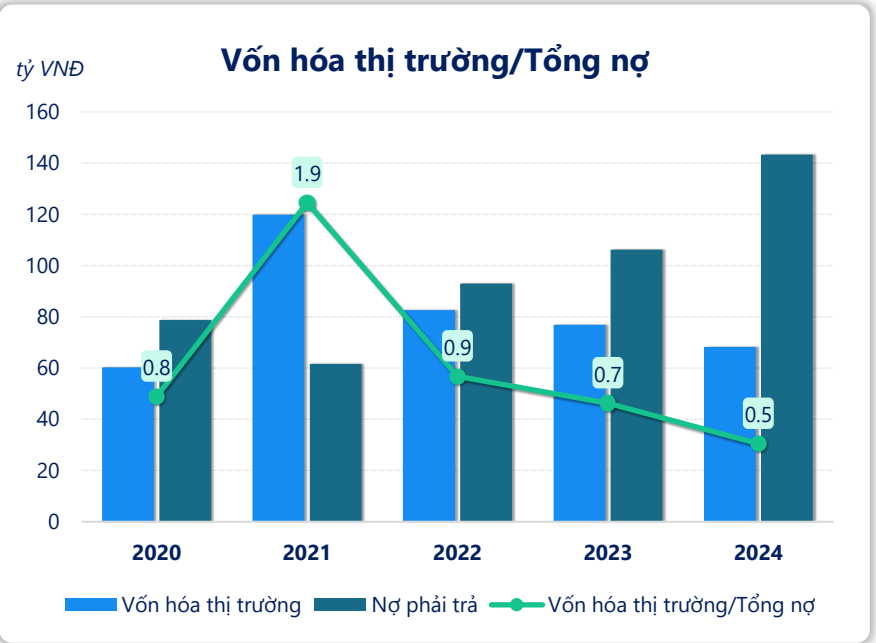
CTCP Văn hóa Tân Bình (HNX: ALT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	367	327	12.3%
Tài sản ngắn hạn	234	184	27.2%
Tiền và tương đương tiền	22.1	6.74	228%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.9	72.7	-28.5%
Phải thu ngắn hạn	106	61.8	71.5%
Hàng tồn kho	51.5	40.2	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.60	2.63	-1.3%
Tài sản dài hạn	133	143	-6.8%
Phải thu dài hạn	0.46	0.19	145%
Tài sản cố định	64.8	61.1	5.9%
Bất động sản đầu tư	24.5	25.2	-2.9%
Tài sản dở dang	8.14	9.66	-15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.5	24.9	2.5%
Tài sản dài hạn khác	9.67	21.7	-55.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	150	106	41.0%
Nợ ngắn hạn	149	104	42.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.9	36.3	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	38.9	73.1%
Nợ dài hạn	0.75	1.92	-61.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.10	0.90	-88.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	217	221	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	217	221	-1.5%
Vốn điều lệ	61.7	61.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	192	223	262	304	415
Giá vốn hàng bán	166	184	218	261	365
Lợi nhuận gộp	26.5	38.8	43.4	43.1	49.7
Doanh thu HĐTC	4.92	3.09	4.34	5.61	4.46
Chi phí TC	1.08	2.15	3.28	3.47	4.18
Chi phí lãi vay	0.67	1.27	1.45	1.86	2.42
LN trong công ty LKLD	1.19	0.34	1.15	0.15	1.03
Chi phí bán hàng	9.71	11.8	11.9	12.4	17.9
Chi phí QLDN	16.8	20.8	22.7	26.0	27.8
LN thuần từ HĐKD	5.02	7.46	11.1	7.02	5.30
Lợi nhuận khác	0.27	-1.46	0.25	1.55	0.02
LN trước thuế	5.29	6.00	11.3	8.57	5.32
Lợi nhuận sau thuế	4.09	5.26	9.43	7.02	3.16
LNST của CĐ cty mẹ	4.09	5.26	9.43	7.02	3.16

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.2	28.3	-8.34	25.6	19.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.5	-29.0	4.26	-30.3	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.1	-2.50	7.19	-2.69	-10.9
Tiền đầu kỳ	17.3	14.1	11.0	14.1	6.74
Lưu chuyển tiền thuần	-3.21	-3.12	3.12	-7.40	7.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.01	0
Tiền cuối kỳ	14.1	11.0	14.1	6.74	14.0